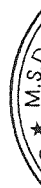


CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



Huế, tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Xuân Hiệu	Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Phú Cường	Thành viên HĐQT
Ông Võ Ngọc Trung	Thành viên HĐQT
Ông Đào Tuấn Khôi	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Trương Phú Cường	Giám đốc
Ông Trần Xuân Trung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Thành	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/04/2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trương Phú Cường
Giám đốc

Huế, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Số: 135 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/07/2025 và được trình bày từ trang số 04 đến trang số 22 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.715.550.885	166.612.539.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.766.671.717	11.225.160.196
1. Tiền	111	5	2.766.671.717	11.225.160.196
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		999.999.999	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	999.999.999	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.948.860.402	154.744.750.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	143.555.555.303	146.465.735.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.008.849.329	5.683.040.107
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.636.443.136	6.995.658.570
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.251.987.366)	(4.399.683.027)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.000.018.767	642.628.449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	21.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.381.531	23.052.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	976.637.236	598.576.253
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		278.163.539	312.484.560
I. Tài sản cố định	220		220.020.872	300.252.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	220.020.872	300.252.560
- Nguyên giá	222		10.663.931.937	12.273.522.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.443.911.065)	(11.973.269.653)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.000.000)	(244.000.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		58.142.667	12.232.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		58.142.667	12.232.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155.993.714.424	166.925.024.179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		45.661.143.828	56.807.079.435
I. Nợ ngắn hạn	310		45.661.143.828	56.807.079.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	39.928.275.913	54.331.567.893
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	26.961.377	218.008.234
3. Phải trả người lao động	314		174.879.101	1.355.018.564
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39.109.589	167.568.890
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.181.818	241.818.182
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	412.932.407	434.274.049
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	5.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.803.623	58.823.623
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.332.570.596	110.117.944.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	110.332.570.596	110.117.944.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.180.223.411)	(5.394.849.263)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.394.849.263)	(4.640.473.047)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		214.625.852	(754.376.216)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155.993.714.424	166.925.024.179

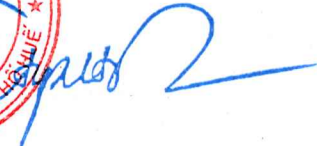
Huế, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yên

Nguyễn Hoàng Yên

Trương Phú Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	119.002.548.905	96.376.144.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	150.599.306
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	119.002.548.905	96.225.545.481
4. Giá vốn hàng bán	11	19	111.213.816.951	85.971.575.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.788.731.954	10.253.970.200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	145.873.149	129.346.186
7. Chi phí tài chính	22	21	66.299.746	176.215.669
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.630.137	28.056.190
8. Chi phí bán hàng	25	22	3.274.996.870	6.954.345.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.444.256.450	5.233.742.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		149.052.037	(1.980.987.229)
11. Thu nhập khác	31		84.816.359	2.529.167
12. Chi phí khác	32		19.242.544	24.791.935
13. Lợi nhuận khác	40		65.573.815	(22.262.768)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		214.625.852	(2.003.249.997)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	6.404.961
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		214.625.852	(2.009.654.958)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	31	(287)

Huế, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Hoàng Yên

Nguyễn Hoàng Yên

Trương Phú Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	214.625.852	(2.003.249.997)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	80.231.688	80.231.688
- Các khoản dự phòng	03	(147.695.661)	(100.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.669.609	35.155.565
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(219.582.998)	(129.346.186)
- Chi phí lãi vay	06	38.630.137	28.056.190
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(6.121.373)	(2.089.152.740)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.454.384.955	(17.709.864.082)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	498.916.006
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.129.400.312)	28.794.480.696
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(24.910.667)	6.116.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(34.520.548)	(37.127.940)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(6.404.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	400.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(52.020.000)	(741.858.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.792.587.945)	9.115.104.579
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	73.709.849	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(999.999.999)	(8.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	256.684.109	140.346.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(669.606.041)	(6.359.653.266)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	2.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(8.169.496.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.000.000.000	(6.169.496.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.462.193.986)	(3.414.044.787)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.225.160.196	5.021.552.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.705.507	8.618.796
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.766.671.717	1.616.126.334

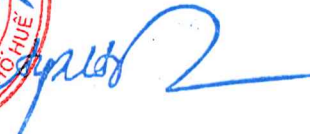
Huế, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yến

Nguyễn Hoàng Yến

Trương Phú Cường

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 10 ngày 07/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30/06/2025 là 27 người (tại ngày 31/12/2024 là 39 người)

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nhập khẩu, mua bán thạch cao các loại;
- Mua bán xi măng, mua bán clinker;
- Cho thuê kho;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2025, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình (đang tạm ngừng hoạt động);
- Chi nhánh tại Hải Phòng (đang tạm ngừng hoạt động);
- Chi nhánh tại Bìm Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị (đang tạm ngừng hoạt động);
- Chi nhánh tại Đà Nẵng (đang tạm ngừng hoạt động).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty là khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	333.760.235	442.768.984
Tiền gửi ngân hàng	2.432.911.482	10.782.391.212
Cộng	2.766.671.717	11.225.160.196

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế, với lãi suất 4,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	131.281.950.790	134.713.352.751
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	7.648.186.590	3.668.837.370
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	11.316.896.912	17.394.022.872
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	1.731.852.045	1.090.485.990
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	22.494.569.721	25.795.168.375
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	75.766.852.552	73.941.245.174
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.633.873.115	4.133.873.115
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	8.689.719.855	8.689.719.855
Phải thu các khách hàng khác	12.273.604.513	11.752.382.573
Công ty TNHH Hưng Phúc	2.160.346.178	2.670.517.438
Các khách hàng khác	10.113.258.335	9.081.865.135
Cộng	143.555.555.303	146.465.735.324

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (Bên liên quan)	3.097.916.173	3.566.979.517
Trả trước cho người bán khác	1.910.933.156	2.116.060.590
Cộng	5.008.849.329	5.683.040.107

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	132.300.000	-	125.100.000	-
Ký cược, ký quỹ (*)	6.099.522.132	-	6.329.421.241	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	52.816.438	-	163.627.398	-
Phải thu khác	351.804.566	-	377.509.931	-
Cộng	6.636.443.136	-	6.995.658.570	-

(*) Số dư ký cược, ký quỹ tại ngày 30/06/2025 bao gồm 6.000.000.000 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. NỢ XẤU

30/06/2025					01/01/2025				
Thời gian quá hạn		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND			VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng									
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	> 3 năm	1.887.874.620	-	(1.887.874.620)	> 3 năm	2.137.874.620	-	(2.137.874.620)	
Công ty TNHH Hưng Phúc	> 3 năm	2.160.346.178	-	(2.160.346.178)	> 3 năm	2.670.517.438	579.345.000	(2.091.172.438)	
Các khách hàng khác	> 3 năm	203.766.568	-	(203.766.568)	> 3 năm	170.635.969	-	(170.635.969)	
Cộng		4.251.987.366	-	(4.251.987.366)		4.979.028.027	579.345.000	(4.399.683.027)	

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	8.195.001.569	228.668.233	3.284.941.955	564.910.456	12.273.522.213
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.190.283.200)	(419.307.076)	(1.609.590.276)
Tại ngày 30/06/2025	8.195.001.569	228.668.233	2.094.658.755	145.603.380	10.663.931.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	7.926.942.133	228.668.233	3.284.941.955	532.717.332	11.973.269.653
Khấu hao trong kỳ	76.165.188	-	-	4.066.500	80.231.688
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.190.283.200)	(419.307.076)	(1.609.590.276)
Tại ngày 30/06/2025	8.003.107.321	228.668.233	2.094.658.755	117.476.756	10.443.911.065
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	268.059.436	-	-	32.193.124	300.252.560
Tại ngày 30/06/2025	191.894.248	-	-	28.126.624	220.020.872
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	5.414.258.807	228.668.233	2.094.658.755	104.938.380	7.842.524.175

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	92.287.258	92.287.258	-	-
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	-	-	14.000.000	14.000.000
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Thương mại Sơn Đồng	7.896.153.391	7.896.153.391	3.532.463.286	3.532.463.286
Công ty TNHH Đầu tư và TM Nam Phương	260.334.830	260.334.830	10.025.537.580	10.025.537.580
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	15.743.364.699	15.743.364.699	22.154.766.912	22.154.766.912
Công ty TNHH Đức Lộc	5.990.650	5.990.650	6.118.779.180	6.118.779.180
Công ty TNHH XNK HT Minh Khôi	7.511.624.519	7.511.624.519	6.359.854.946	6.359.854.946
Các người bán khác	8.418.520.566	8.418.520.566	6.126.165.989	6.126.165.989
Cộng	39.928.275.913	39.928.275.913	54.331.567.893	54.331.567.893

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	215.443.071	467.237.076	655.718.770	26.961.377
Thuế thu nhập cá nhân	(167.991.687)	84.567.990	119.903.978	(203.327.675)
- Văn phòng Công ty	(110.243.544)	81.780.338	117.338.815	(145.802.021)
- Chi nhánh Bim Sơn	(30.666.667)	1.247.730	-	(29.418.937)
- Chi nhánh Hải Phòng	(532.722)	-	-	(532.722)
- Chi nhánh Quảng Bình	2.565.163	-	2.565.163	-
- Chi nhánh Quảng Trị	(29.113.917)	1.539.922	-	(27.573.995)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(428.019.403)	440.810.026	786.100.184	(773.309.561)
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	(380.568.019)	998.615.092	1.567.722.932	(949.675.859)
Trong đó:				
Phải thu của Nhà Nước	598.576.253			976.637.236
Phải nộp trả Nhà Nước	218.008.234			26.961.377

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	88.552.300	63.178.923
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.184.702	62.184.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác	262.195.405	308.910.424
Cộng	412.932.407	434.274.049

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Huế theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT460-VICEM ngày 02/04/2025 và 02/2025-HĐCVHM/NHCT460-VICEM ngày 29/04/2025. Hạn mức cho vay lần lượt là 10.000.000.000 đồng và 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức của Hợp đồng 01/2025-HĐCVHM/NHCT460-VICEM đến hết ngày 02/04/2026, của Hợp đồng 02/2025-HĐCVHM/NHCT460-VICEM đến hết ngày 29/04/2026. Lãi suất cho vay được xác định theo phương pháp thả nổi và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (như đã trình bày tại thuyết minh số 9) và bất động sản là trụ sở Công ty tại số 24 Hà Nội, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	(4.640.473.047)	110.872.320.960
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(754.376.216)	(754.376.216)
Tại ngày 01/01/2025	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	(5.394.849.263)	110.117.944.744
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	214.625.852	214.625.852
Tại ngày 30/06/2025	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	24.862.074.052	1.418.399.955	(5.180.223.411)	110.332.570.596

Chi tiết cổ đông lớn của Công ty

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.584.525	51,21%	3.584.525	51,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	700.000	10,00%	700.000	10,00%
Các cổ đông khác	2.715.475	38,79%	2.715.475	38,79%
Cộng	7.000.000	100,00%	7.000.000	100,00%



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	7.265,70	7.265,70

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thạch cao	90.043.562.858	75.388.908.870
Doanh thu bán xi măng	15.242.032.590	14.840.193.047
Doanh thu bán clinker	12.854.589.819	5.574.315.600
Doanh thu khác	862.363.638	572.727.270
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.002.548.905	96.376.144.787
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại bán xi măng	-	150.599.306
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.002.548.905	96.225.545.481

Doanh thu bán hàng với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	14.680.335.600	4.559.711.516
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	838.976.400	9.976.461.108
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	4.934.965.400	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	57.590.364.858	30.891.321.626
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	11.998.920.600	29.961.414.620
Cộng	90.043.562.858	75.388.908.870

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn bán thạch cao	83.811.434.923	66.589.585.530
Giá vốn bán xi măng	14.547.792.209	13.807.674.151
Giá vốn bán clinker	12.854.589.819	5.574.315.600
Cộng	111.213.816.951	85.971.575.281

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi	145.873.149	129.346.186
Cộng	145.873.149	129.346.186

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.630.137	28.056.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	27.669.609	148.159.479
Cộng	66.299.746	176.215.669

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	3.274.996.870	6.954.345.115
Chi phí nhân viên	759.984.832	1.104.319.475
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.424.624.201	5.763.439.358
Chi phí khác	90.387.837	86.586.282
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.444.256.450	5.233.742.831
Chi phí nhân viên	1.525.189.750	1.619.772.810
Chi phí vật liệu quản lý	189.759.242	97.003.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.231.688	80.231.688
Thuế, phí và lệ phí	446.810.026	1.993.876.467
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(147.695.661)	(100.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.704.438	420.791.714
Chi phí khác	1.825.256.967	1.122.067.037
Cộng	7.719.253.320	12.188.087.946

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.759.242	97.003.115
Chi phí nhân viên	2.285.174.582	2.724.092.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.231.688	80.231.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.949.328.639	10.324.738.012
Chi phí khác	2.362.454.830	3.202.529.786
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(147.695.661)	(100.000.000)
Cộng	7.719.253.320	16.328.594.886

24. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	214.625.852	(2.009.654.958)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	214.625.852	(2.009.654.958)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(287)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc VICEM
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	204.131.675	167.832.994
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	27.286.169.805	13.807.674.151
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	277.350.874	5.944.148.543

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	128.174.950
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	3.097.916.173	3.566.979.517

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Phan Xuân Hiệu	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	10.200.000
Ông Võ Ngọc Trung	Thành viên HĐQT	24.000.000	6.800.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Trương Phú Cường	Thành viên HĐQT, Giám đốc	214.245.270	166.904.727
Ông Trần Xuân Trung	Phó Giám đốc	141.106.027	120.399.273
Ông Nguyễn Trí Thành	Phó Giám đốc	37.799.243	-
Cộng		501.150.540	352.304.000

26. THÔNG TIN KHÁC

Thù lao của Ban kiểm soát chi trả trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Trung Đông	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	5.100.000
Cộng		60.000.000	47.100.000

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Huế, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yến

Nguyễn Hoàng Yến

Trương Phú Cường